

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1222/2018/DS-ST
Ngày: 19/10/2018
V/v tranh chấp về ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Vinh
2. Ông Huỳnh Tiến Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Văn Đoàn – Thư ký Tòa án nhân dân quận Thủ Đức.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 10 năm 2018, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức đã xét xử công khai vụ án thụ lý số 667/2018/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2018 về việc tranh chấp về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 412/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1986.

Địa chỉ: Số 4 tổ 37, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. (vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Quốc D, sinh năm: 1983.

Địa chỉ thường trú: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ tạm trú: 153 đường A, khu phố B, phường C, quận D, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn xin ly hôn ngày 11 tháng 6 năm 2018 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

+ Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Quốc D tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2009, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 181, quyển số 01/2009 do UBND xã Gia Kiệm, huyện Thống

Nhất, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 21/12/2009. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống tại địa chỉ 153 đường A, khu phố B, phường C, quận D, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống khá hạnh phúc. Sau đó thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do hai vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, công việc và tình cảm. Ông D có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, không lo cho vợ con nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau dẫn đến ông D hay đánh bà. Rất nhiều lần, cả hai đã ngồi nói chuyện với nhau để hàn gắn tình cảm, cùng nhau xây dựng cuộc sống gia đình và nuôi dạy con chung nhưng mâu thuẫn giữa hai bên vẫn không được cải thiện. Vợ chồng không còn lòng tin, sự chia sẻ và cảm thông. Bà và ông D đã không còn chung sống với nhau từ tháng 12/2017. Nay, bà xác định không còn tình cảm với ông D, yêu cầu Tòa án giải quyết dứt khoát cho bà được ly hôn với ông D để bà ổn định cuộc sống.

+ Về con chung: Bà và ông Nguyễn Quốc D có 02 con chung tên Nguyễn Phương Khánh Trân, sinh ngày 17/6/2010 và Nguyễn Phương Khánh Ngọc, sinh ngày 22/02/2013. Ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Phương Khánh Ngọc, sinh ngày 22/02/2013 và không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung; giao con chung tên Nguyễn Phương Khánh Trân, sinh ngày 17/6/2010 cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện con chung Nguyễn Phương Khánh Ngọc đang sống cùng bà và con chung Nguyễn Phương Khánh Trân đang sống cùng ông D.

+ Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: Không có.

* Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Quốc D trình bày:

+ Về hôn nhân: Ông xác nhận lời trình bày của bà Nguyễn Thị L về thời điểm chung sống, về thời điểm kết hôn là sự thật. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là bất đồng quan điểm trong cuộc sống, công việc và tình cảm. Rất nhiều lần, cả hai đã ngồi nói chuyện với nhau để hàn gắn tình cảm và cùng nhau xây dựng cuộc sống gia đình, nuôi dạy con chung nhưng mâu thuẫn giữa hai bên vẫn không được cải thiện. Ông và bà L không còn chung sống với nhau từ tháng 12/2017. Ông không có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác như bà L trình bày. Do nóng giận trong lúc cãi vã nên có lần ông đã đánh bà L. Nay, ông xác định không còn tình cảm với bà L tuy nhiên vì không muốn gia đình tan vỡ nên ông không đồng ý ly hôn với bà L.

+ Về con chung: Ông và bà Nguyễn Thị L có 02 con chung tên Nguyễn Phương Khánh Trân, sinh ngày 17/6/2010 và Nguyễn Phương Khánh Ngọc, sinh ngày 22/02/2013. Ly hôn, ông đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Phương Khánh Trân, sinh ngày 17/6/2010 và không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con chung; giao con chung tên Nguyễn Phương Khánh Ngọc, sinh ngày 22/02/2013 cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi

con chung. Ông xác nhận hiện con chung Nguyễn Phương Khánh Ngọc đang sống cùng bà L và con chung Nguyễn Phương Khánh Trân đang sống cùng ông.

+ Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: Không có.

Đại diện Viện kiểm sát quận Thủ Đức trình bày quan điểm về giải quyết vụ án:

- Từ khi thụ lý cho đến khi xét xử, Tòa án nhân dân quận Thủ Đức đã tuân thủ đúng theo các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và hợp pháp, đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại tòa, Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân quận Thủ Đức nhận định:

* Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thị L xin ly hôn với ông Nguyễn Quốc D, căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Ông Nguyễn Quốc D hiện đang cư trú tại quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Quốc D đều có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà L và ông D.

* Về nội dung:

- Về hôn nhân: Ông Nguyễn Quốc D và bà Nguyễn Thị L tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2009, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 181, quyển số 01/2009 do UBND xã Gia Kiệm, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 21/12/2009. Căn cứ vào khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình thì hôn nhân của ông D và bà L được công nhận là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Bà Nguyễn Thị L yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Quốc D, ông D không đồng ý ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy: Bà Nguyễn Thị L yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Quốc D vì vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên gây gổ

nhau, không còn lòng tin, sự chia sẻ và cảm thông; bà và ông D đã nhiều lần cùng nói chuyện để giải quyết mâu thuẫn nhưng tình cảm vợ chồng vẫn không có tiến triển tốt, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, nhiều áp lực. Tuy nhiên, ông D không đồng ý ly hôn vì không muốn gia đình tan vỡ. Bà L và ông D đều thừa nhận vợ chồng đã không còn tình cảm và không còn chung sống với nhau, mâu thuẫn đã kéo dài. Xét thấy hôn nhân của bà L và ông D đã lâm vào tình trạng trầm trọng, không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó yêu cầu xin ly hôn của bà L là có cơ sở chấp nhận theo quy định của pháp luật.

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Quốc D xác nhận có 02 con chung tên Nguyễn Phương Khánh Trân, sinh ngày 17/6/2010 và Nguyễn Phương Khánh Ngọc, sinh ngày 22/02/2013. Nếu ly hôn, bà L và ông D cùng thống nhất giao con chung tên Nguyễn Phương Khánh Trân, sinh ngày 17/6/2010 cho ông D nuôi dưỡng; giao con chung tên Nguyễn Phương Khánh Ngọc, sinh ngày 22/02/2013 cho bà L nuôi dưỡng.

Xét thấy sự thỏa thuận của hai bên về việc nuôi dưỡng, chăm sóc con chung như trên là không trái pháp luật, đạo đức xã hội và phù hợp với khoản 2, khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên giao con chung tên Nguyễn Phương Khánh Trân, sinh ngày 17/6/2010 cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng và giao con chung tên Nguyễn Phương Khánh Ngọc, sinh ngày 22/02/2013 cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng.

Bà L và ông D đều không có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên Tòa án ghi nhận.

- Về tài sản chung và nợ chung:

Bà L và ông D xác định không có và không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

- Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 9; Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L được ly hôn với ông Nguyễn Quốc D (Giấy chứng nhận kết hôn số 181, quyển số 01/2009 do UBND xã Gia Kiệm, huyện Thông Nhất, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 21/12/2009).

- Về con chung:

Giao con chung tên Nguyễn Phương Khánh Trân, sinh ngày 17/6/2010 cho ông Nguyễn Quốc D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Giao con chung tên Nguyễn Phương Khánh Ngọc, sinh ngày 22/02/2013 cho bà Nguyễn Thị L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Quốc D về việc không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Quốc D được quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung.

Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết, hai bên đều có thể xin thay đổi việc nuôi dưỡng hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung:

Bà L và ông D xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà L đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu số 22020 ngày 20/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức. Bà L đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyền kháng cáo:

Bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Quốc D được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND Q. Thủ Đức;
- THA DS Q. Thủ Đức;
- TATP;
- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- UBND xã Gia Kiệm, huyện Thống Nhất,
tỉnh Đồng Nai;
- Lưu.

Nguyễn Thị Hồng Nga